

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

**BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG  
XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 534/QĐ-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2025  
của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)*

**Năm 2025**

## **GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Công bố kèm theo Quyết định số 534/QĐ-SXD ngày 31 tháng 12 năm 2025  
của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)*

### **THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

#### **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi tắt là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca máy làm việc của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

- Giá ca máy trên địa bàn tỉnh được công bố theo 03 Vùng gồm :

+ Vùng II: gồm các phường Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều, Phở Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Phúc Thuận, Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang và các xã Tân Cương, Đại Phúc, Thành Công.

+ Vùng III: gồm các phường Đức Xuân, Bắc Kạn và các xã Đại Từ, Đức Lương, Phú Thịnh, La Bằng, Phú Lạc, An Khánh, Quân Chu, Vạn Phú, Phú Xuyên, Phú Bình, Tân Thành, Diềm Thụy, Kha Sơn, Tân Khánh, Đồng Hỷ, Quang Sơn, Trại Cau, Nam Hòa, Văn Hán, Văn Lãng, Phú Lương, Vô Tranh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phong Quang.

+ Vùng IV: gồm các xã còn lại.

2. Giá ca máy được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/NĐ-CP ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/NĐ-CP ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD

ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2015 của Bộ Xây dựng: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

- Quyết định số 527/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Công bố số 4171/SXD-QLKT&VL ngày 28/11/2025 của Sở Xây Thái Nguyên giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 11/2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Các văn bản khác có liên quan theo quy định.

3. Giá ca máy này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị thi công đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong điều kiện làm việc bình thường.

4. Giá ca máy được xác định theo phương pháp hướng dẫn tại Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, bao gồm các chi phí: khoản mục chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$CCM = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

$C_{CM}$ : giá ca máy (đồng/ca);

$C_{KH}$ : chi phí khấu hao (đồng/ca);

$C_{SC}$ : chi phí sửa chữa (đồng/ca);

$C_{NL}$ : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);

$C_{NC}$ : chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca);

$C_{CPK}$ : chi phí khác (đồng/ca).

a) Chi phí khấu hao: là khoản chi phí về hao mòn của máy, giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của máy do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại mục III.1 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

b) Chi phí sửa chữa: là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa được xác định theo hướng dẫn tại mục III.1 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

c) Chi phí nhiên liệu, năng lượng: là khoản chi phí nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định theo hướng dẫn tại mục III.1 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trong đó giá xăng, dầu diesel theo Công bố số 4171/SXD-QLKT&VL ngày 28/11/2025 của Sở Xây Thái Nguyên; giá điện áp dụng theo mức giá bán lẻ điện bình quân của Bộ Công Thương quy định tại Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025:

- Giá xăng E5 RON 92 : 17.944 đồng/lít
- Giá dầu diesel (0,05S) : 17.407 đồng/lít
- Giá điện : 2.204,0655 đồng/kWh

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc có giá trị bình quân như sau:

- Động cơ xăng : 1,02
- Động cơ diesel : 1,03
- Động cơ điện : 1,05

d) Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy: được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc nhân công điều khiển theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc nhân công điều khiển máy.

Đơn giá ngày công cấp bậc nhân công điều khiển máy được xác định trên cơ sở đơn giá nhân công xây dựng do Sở Xây dựng công bố tại Quyết định số 527/QĐ-SXD ngày 31/12/2025.

Chi phí nhân công điều khiển của máy và thiết bị chuyên dùng khảo sát, thí nghiệm tại Chương II Phụ lục này đã tính vào chi phí nhân công trong dự toán.

đ) Chi phí khác: là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trường và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng. Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại mục III.5 Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

5. Bảng giá ca máy xác định các loại máy theo thông số kỹ thuật như: Công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục,...các thông số kỹ thuật, định mức hao phí (số ca năm, khấu hao, sửa chữa, tiêu hao nhiên liệu - năng lượng, nhân công điều khiển, chi phí khác), nguyên giá căn cứ Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; Phụ lục V kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

## **II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Giá ca máy này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham khảo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn khác.

2. Đối với các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong bảng giá ca máy này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá ca máy của công trình theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

3. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình, giá ca máy này được bổ sung, điều chỉnh theo phương pháp bù trừ trực tiếp./.

## CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.1	M101.0000	<b>MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ</b>										
	M101.0100	<b>Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:</b>										
1	M101.0101	0,40 m <sup>3</sup>	43 lít diesel	1x4/7	809.944	770.956	319.145	311.546	302.862	1.845.085	1.837.486	1.828.802
2	M101.0102	0,50 m <sup>3</sup>	51 lít diesel	1x4/7	952.186	914.390	319.145	311.546	302.862	2.121.109	2.113.510	2.104.826
3	M101.0103	0,65 m <sup>3</sup>	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.057.823	319.145	311.546	302.862	2.379.589	2.371.990	2.363.306
4	M101.0104	0,80 m <sup>3</sup>	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.165.399	319.145	311.546	302.862	2.587.458	2.579.859	2.571.175
5	M101.0105	1,25 m <sup>3</sup>	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.488.124	319.145	311.546	302.862	3.544.444	3.536.845	3.528.161
6	M101.0106	1,60 m <sup>3</sup>	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.026.001	319.145	311.546	302.862	4.340.881	4.333.282	4.324.598
7	M101.0107	2,30 m <sup>3</sup>	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.474.231	319.145	311.546	302.862	5.690.904	5.683.305	5.674.621
8	M101.0108	3,60 m <sup>3</sup>	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.567.913	319.145	311.546	302.862	8.569.938	8.562.339	8.553.655
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.488.124	319.145	311.546	302.862	3.811.376	3.803.777	3.795.093
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.026.001	319.145	311.546	302.862	4.445.515	4.437.916	4.429.232
	M101.0200	<b>Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:</b>										
11	M101.0201	0,8 m <sup>3</sup>	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.021.965	319.145	311.546	302.862	2.500.227	2.492.628	2.483.944
12	M101.0202	1,25 m <sup>3</sup>	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.308.832	319.145	311.546	302.862	3.632.490	3.624.891	3.616.207
	M101.0300	<b>Máy đào gầu dây - dung tích gầu:</b>										
13	M101.0301	0,40 m <sup>3</sup>	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.057.823	375.237	366.303	356.092	2.517.914	2.508.980	2.498.769
14	M101.0302	0,65 m <sup>3</sup>	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.165.399	375.237	366.303	356.092	2.733.906	2.724.972	2.714.761
15	M101.0303	1,20 m <sup>3</sup>	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172	2.026.001	375.237	366.303	356.092	4.515.987	4.507.053	4.496.842

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	M101.0304	1,60 m <sup>3</sup>	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.294.939	375.237	366.303	356.092	5.358.191	5.349.257	5.339.046
17	M101.0305	2,30 m <sup>3</sup>	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.940.390	375.237	366.303	356.092	6.890.388	6.881.454	6.871.243
	<b>M101.0400</b>	<b>Máy xúc lật - dung tích gầu:</b>										
18	M101.0401	0,65 m <sup>3</sup>	29 lít diesel	1x4/7	690.656	519.947	319.145	311.546	302.862	1.436.016	1.428.417	1.419.733
19	M101.0402	0,9 m <sup>3</sup>	39 lít diesel	1x4/7	911.473	699.239	319.145	311.546	302.862	1.806.158	1.798.559	1.789.875
20	M101.0403	1,25 m <sup>3</sup>	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665	842.673	319.145	311.546	302.862	2.079.400	2.071.801	2.063.117
21	M101.0404	1,6 ÷ 1,65 m <sup>3</sup>	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.344.691	319.145	311.546	302.862	2.841.433	2.833.834	2.825.150
22	M101.0405	2,30 m <sup>3</sup>	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.703.275	319.145	311.546	302.862	3.412.486	3.404.887	3.396.203
23	M101.0406	3,20 m <sup>3</sup>	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.402.514	319.145	311.546	302.862	5.230.213	5.222.614	5.213.930
	<b>M101.0500</b>	<b>Máy ủi - công suất:</b>										
24	M101.0501	75 cv	38 lít diesel	1x4/7	496.093	681.310	319.145	311.546	302.862	1.482.374	1.474.775	1.466.091
25	M101.0502	100 cv	44 lít diesel	1x4/7	792.756	788.885	319.145	311.546	302.862	1.770.548	1.762.949	1.754.265
26	M101.0503	110 cv	46 lít diesel	1x4/7	851.855	824.744	319.145	311.546	302.862	1.855.797	1.848.198	1.839.514
27	M101.0504	140 cv	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.057.823	319.145	311.546	302.862	2.519.373	2.511.774	2.503.090
28	M101.0505	180 cv	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.362.620	319.145	311.546	302.862	3.128.660	3.121.061	3.112.377
29	M101.0506	240 cv	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.685.346	319.145	311.546	302.862	3.727.741	3.720.142	3.711.458
30	M101.0507	320 cv	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.241.151	319.145	311.546	302.862	5.197.603	5.190.004	5.181.320
	<b>M101.0600</b>	<b>Máy cạp tự hành - dung tích thùng:</b>										
31	M101.0601	9 m <sup>3</sup>	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.366.656	444.868	434.276	422.171	4.156.818	4.146.226	4.134.121
32	M101.0602	16 m <sup>3</sup>	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.761.098	444.868	434.276	422.171	5.236.040	5.225.448	5.213.343

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
33	M101.0603	25 m <sup>3</sup>	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.263.116	444.868	434.276	422.171	6.139.737	6.129.145	6.117.040
	<b>M101.0700</b>	<b>Máy san tự hành - công suất:</b>										
34	M101.0701	110 cv	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799	699.239	375.237	366.303	356.092	2.057.253	2.048.319	2.038.108
35	M101.0702	140 cv	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764	788.885	375.237	366.303	356.092	2.396.617	2.387.683	2.377.472
36	M101.0703	180 cv	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454	968.177	375.237	366.303	356.092	2.762.154	2.753.220	2.743.009
	<b>M101.0800</b>	<b>Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :</b>										
37	M101.0801	50 kg	3 lít xăng	1x3/7	26.484	54.909	268.855	262.454	255.138	362.696	356.295	348.979
38	M101.0802	60 kg	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	64.060	268.855	262.454	255.138	378.309	371.908	364.592
39	M101.0803	70 kg	4 lít xăng	1x3/7	35.771	73.212	268.855	262.454	255.138	391.073	384.672	377.356
40	M101.0804	80 kg	5 lít xăng	1x3/7	37.663	91.514	268.855	262.454	255.138	411.968	405.567	398.251
	<b>M101.0900</b>	<b>Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:</b>										
41	M101.0901	9 tấn	34 lít diesel	1x4/7	611.661	609.593	319.145	311.546	302.862	1.445.253	1.437.654	1.428.970
42	M101.0902	16 tấn	38 lít diesel	1x4/7	695.012	681.310	319.145	311.546	302.862	1.587.354	1.579.755	1.571.071
43	M101.0903	18 tấn	42 lít diesel	1x4/7	765.981	753.027	319.145	311.546	302.862	1.693.468	1.685.869	1.677.185
44	M101.0904	25 tấn	55 lít diesel	1x4/7	873.524	986.107	319.145	311.546	302.862	2.007.307	1.999.708	1.991.024
	<b>M101.1000</b>	<b>Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:</b>										
45	M101.1001	8 tấn	19 lít diesel	1x4/7	778.593	340.655	319.145	311.546	302.862	1.299.976	1.292.377	1.283.693
46	M101.1002	12 tấn	27 lít diesel	1x4/7	1.008.000	484.089	319.145	311.546	302.862	1.632.034	1.624.435	1.615.751
47	M101.1003	15 tấn	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266	699.239	319.145	311.546	302.862	2.047.088	2.039.489	2.030.805
48	M101.1004	18 tấn	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	950.248	319.145	311.546	302.862	2.473.206	2.465.607	2.456.923

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
49	M101.1005	20 tấn	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.093.682	319.145	311.546	302.862	2.658.249	2.650.650	2.641.966
50	M101.1006	25 tấn	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.201.257	319.145	311.546	302.862	2.837.035	2.829.436	2.820.752
	<b>M101.1100</b>	<b>Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:</b>										
51	M101.1101	6,0 tấn	20 lít diesel	1x4/7	310.973	358.584	319.145	311.546	302.862	924.205	916.606	907.922
52	M101.1102	8,5 tấn ÷ 9 tấn	24 lít diesel	1x4/7	365.850	430.301	319.145	311.546	302.862	1.039.416	1.031.817	1.023.133
53	M101.1103	10 tấn	26 lít diesel	1x4/7	476.144	466.159	319.145	311.546	302.862	1.162.692	1.155.093	1.146.409
54	M101.1104	12 tấn	32 lít diesel	1x4/7	516.960	573.735	319.145	311.546	302.862	1.302.618	1.295.019	1.286.335
55	M101.1105	16 tấn	37 lít diesel	1x4/7	534.828	663.381	319.145	311.546	302.862	1.406.426	1.398.827	1.390.143
56	M101.1106	25 tấn	47 lít diesel	1x4/7	601.429	842.673	319.145	311.546	302.862	1.638.507	1.630.908	1.622.224
	<b>M101.1200</b>	<b>Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:</b>										
57	M101.1201	12 tấn	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429	519.947	319.145	311.546	302.862	1.717.714	1.710.115	1.701.431
58	M101.1202	20 tấn	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.093.682	319.145	311.546	302.862	2.731.012	2.723.413	2.714.729
59	M101.1203	25 tấn	67 lít diesel	1x4/7	1.768.970	1.201.257	319.145	311.546	302.862	2.968.337	2.960.738	2.952.054
	<b>M102.0000</b>	<b>MÁY NÂNG CHUYỂN</b>										
	<b>M102.0100</b>	<b>Cần trục ô tô - sức nâng:</b>										
60	M102.0101	3 tấn	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	448.230	597.966	583.729	567.458	1.516.358	1.502.121	1.485.850
61	M102.0102	4 tấn	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	466.159	597.966	583.729	567.458	1.568.843	1.554.606	1.538.335
62	M102.0103	5 tấn	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	537.876	597.966	583.729	567.458	1.683.996	1.669.759	1.653.488

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
63	M102.0104	6 tấn	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	591.664	597.966	583.729	567.458	1.865.292	1.851.055	1.834.784
64	M102.0105	10 tấn	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	663.381	597.966	583.729	567.458	2.196.661	2.182.424	2.166.153
65	M102.0106	16 tấn	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	770.956	597.966	583.729	567.458	2.464.858	2.450.621	2.434.350
66	M102.0107	20 tấn	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	788.885	597.966	583.729	567.458	2.682.467	2.668.230	2.651.959
67	M102.0108	25 tấn	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	896.461	597.966	583.729	567.458	2.966.652	2.952.415	2.936.144
68	M102.0109	30 tấn	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	968.177	597.966	583.729	567.458	3.230.266	3.216.029	3.199.758
69	M102.0110	40 tấn	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.147.469	597.966	583.729	567.458	4.046.815	4.032.578	4.016.307
70	M102.0111	50 tấn	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.255.045	597.966	583.729	567.458	5.082.049	5.067.812	5.051.541
	<b>M102.0200</b>	<b>Cần cầu bánh hơi - sức nâng:</b>										
71	M102.0201	6 tấn	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	448.230	764.013	745.822	725.033	1.673.824	1.655.633	1.634.844
72	M102.0202	16 tấn	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	591.664	764.013	745.822	725.033	2.112.876	2.094.685	2.073.896
73	M102.0203	25 tấn	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	645.452	764.013	745.822	725.033	2.337.928	2.319.737	2.298.948
74	M102.0204	40 tấn	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	896.461	764.013	745.822	725.033	3.431.912	3.413.721	3.392.932
75	M102.0205	63 tấn ÷ 65 tấn	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.093.682	764.013	745.822	725.033	3.956.414	3.938.223	3.917.434
76	M102.0206	80 tấn	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.201.257	764.013	745.822	725.033	4.931.442	4.913.251	4.892.462
77	M102.0207	90 tấn	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.237.115	843.316	823.237	800.289	5.774.073	5.753.994	5.731.046
78	M102.0208	100 tấn	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.326.762	843.316	823.237	800.289	6.619.688	6.599.609	6.576.661



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
97	M102.0401	5 tấn	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	97.199	644.092	628.757	611.230	1.414.595	1.399.260	1.381.733
98	M102.0402	10 tấn	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	138.856	644.092	628.757	611.230	1.801.312	1.785.977	1.768.450
99	M102.0403	12 tấn	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	157.370	644.092	628.757	611.230	2.042.264	2.026.929	2.009.402
100	M102.0404	15 tấn	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	208.284	644.092	628.757	611.230	2.215.458	2.200.123	2.182.596
101	M102.0405	20 tấn	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	261.512	644.092	628.757	611.230	2.454.392	2.439.057	2.421.530
102	M102.0406	25 tấn	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	277.712	713.724	696.730	677.309	3.139.149	3.122.155	3.102.734
103	M102.0407	30 tấn	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	296.226	713.724	696.730	677.309	3.701.443	3.684.449	3.665.028
104	M102.0408	40 tấn	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	312.426	713.724	696.730	677.309	4.102.557	4.085.563	4.066.142
105	M102.0409	50 tấn	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	330.940	764.013	745.822	725.033	4.953.827	4.935.636	4.914.847
106	M102.0410	60 tấn	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	458.225	764.013	745.822	725.033	6.045.888	6.027.697	6.006.908
	<b>M102.0500</b>	<b>Cần cầu nổi:</b>										
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 tấn	81 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.452.266	2.352.404	2.215.135	2.153.874	6.856.687	6.719.418	6.658.157
108	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 tấn	118 lít diesel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.115.647	3.226.578	3.044.429	2.960.404	9.893.008	9.710.859	9.626.834
	<b>M102.0600</b>	<b>Cồng trục - sức nâng:</b>										
109	M102.0601	10 tấn	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	187.456	644.092	628.757	611.230	1.281.096	1.265.761	1.248.234
110	M102.0602	20 tấn	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	208.284	713.724	696.730	677.309	1.547.082	1.530.088	1.510.667
111	M102.0603	30 tấn	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	208.284	713.724	696.730	677.309	1.618.793	1.601.799	1.582.378
112	M102.0604	50 tấn	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	284.655	793.026	774.145	752.566	1.913.977	1.895.096	1.873.517

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
113	M102.0605	60 tấn	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	333.255	793.026	774.145	752.566	2.033.680	2.014.799	1.993.220
114	M102.0606	90 tấn	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	416.568	793.026	774.145	752.566	2.430.346	2.411.465	2.389.886
115	<b>M102.0701</b>	<b>Cầu lao dầm K33-60</b>	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	539.225	1.990.303	1.942.914	1.888.757	5.338.649	5.291.260	5.237.103
116	<b>M102.0702</b>	<b>Thiết bị nâng hạ dầm 90T</b>	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	536.910	1.352.013	1.319.822	1.283.033	4.965.655	4.933.464	4.896.675
117	<b>M102.0703</b>	<b>Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)</b>	16 kWh	1x4/7	11.818	37.028	319.145	311.546	302.862	370.415	362.816	354.132
	<b>M102.0800</b>	<b>Cầu trục - sức nâng:</b>										
118	M102.0801	30 tấn	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	111.085	713.724	696.730	677.309	1.025.907	1.008.913	989.492
119	M102.0802	40 tấn	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	138.856	713.724	696.730	677.309	1.078.884	1.061.890	1.042.469
120	M102.0803	50 tấn	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	166.627	713.724	696.730	677.309	1.136.792	1.119.798	1.100.377
121	M102.0804	60 tấn	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	194.399	793.026	774.145	752.566	1.295.130	1.276.249	1.254.670
122	M102.0805	90 tấn	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	249.941	793.026	774.145	752.566	1.425.497	1.406.616	1.385.037
123	M102.0806	110 tấn	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	305.483	793.026	774.145	752.566	1.619.513	1.600.632	1.579.053
124	M102.0807	125 tấn	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	333.255	793.026	774.145	752.566	1.725.406	1.706.525	1.684.946
125	M102.0808	180 tấn	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	388.797	793.026	774.145	752.566	1.960.806	1.941.925	1.920.346
126	M102.0809	250 tấn	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	472.111	793.026	774.145	752.566	2.264.234	2.245.353	2.223.774
	<b>M102.0900</b>	<b>Máy vận thăng - sức nâng:</b>										
127	M102.0901	0,8 tấn	21 kWh	1x3/7	187.683	48.600	268.855	262.454	255.138	476.662	470.261	462.945
128	M102.0902	2 tấn	32 kWh	1x3/7	251.200	74.057	268.855	262.454	255.138	554.266	547.865	540.549
129	M102.0903	3 tấn	39 kWh	1x3/7	288.920	90.256	268.855	262.454	255.138	602.202	595.801	588.485

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>M102.1000</b>	<b>Máy vận thăng lồng - sức nâng:</b>										
130	M102.1001	3 tấn	47 kWh	1x3/7	590.336	108.771	268.855	262.454	255.138	865.162	858.761	851.445
	<b>M102.1100</b>	<b>Tời điện - sức kéo:</b>										
131	M102.1101	0,5 tấn	4 kWh	1x3/7	4.600	9.257	268.855	262.454	255.138	282.732	276.331	269.015
132	M102.1102	1,0 tấn	5 kWh	1x3/7	5.900	11.571	268.855	262.454	255.138	286.351	279.950	272.634
133	M102.1103	1,5 tấn	5,5 kWh	1x3/7	16.400	12.728	268.855	262.454	255.138	297.709	291.308	283.992
134	M102.1104	2,0 tấn	6,3 kWh	1x3/7	23.900	14.580	268.855	262.454	255.138	306.937	300.536	293.220
135	M102.1105	3,0 tấn	11 kWh	1x3/7	38.600	25.457	268.855	262.454	255.138	329.856	323.455	316.139
136	M102.1106	3,5 tấn	12 kWh	1x3/7	42.500	27.771	268.855	262.454	255.138	335.761	329.360	322.044
137	M102.1107	5,0 tấn	14 kWh	1x3/7	51.700	32.400	268.855	262.454	255.138	348.862	342.461	335.145
138	M102.1108	7,5 tấn	27 kWh	1x3/7	80.800	62.485	268.855	262.454	255.138	405.744	399.343	392.027
139	M102.1109	10 tấn	41 kWh	1x3/7	127.000	94.885	268.855	262.454	255.138	480.687	474.286	466.970
140	M102.1110	15 tấn	44 kWh	1x3/7	202.481	101.828	268.855	262.454	255.138	557.135	550.734	543.418
	<b>M102.1200</b>	<b>Pa lăng xích - sức nâng:</b>										
141	M102.1201a	1 tấn		1x3/7	1.850		268.855	262.454	255.138	270.674	264.273	256.957
142	M102.1201	3 tấn		1x3/7	7.900		268.855	262.454	255.138	276.624	270.223	262.907
143	M102.1202	5 tấn		1x3/7	10.200		268.855	262.454	255.138	278.715	272.314	264.998
144	M102.1203	20 tấn		1x3/7	18.360		268.855	262.454	255.138	286.603	280.202	272.886
	<b>M102.1300</b>	<b>Kích nâng - sức nâng:</b>										
145	M102.1301	5 tấn		1x4/7	2.700		319.145	311.546	302.862	322.016	314.417	305.733



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
162	M102.1801	9 m	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	394.443	597.966	583.729	567.458	1.370.628	1.356.391	1.340.120
163	M102.1802	12 m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	448.230	597.966	583.729	567.458	1.587.174	1.572.937	1.556.666
164	M102.1803	18 m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	519.947	597.966	583.729	567.458	1.846.224	1.831.987	1.815.716
165	M102.1804	24 m	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	591.664	597.966	583.729	567.458	2.108.150	2.093.913	2.077.642
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	9 lít diesel	1x4/7	180.200	161.363	319.145	311.546	302.862	652.449	644.850	636.166
	<b>M102.1900</b>	<b>Xe thang - chiều dài thang:</b>										
167	M102.1901	9 m	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	448.230	597.966	583.729	567.458	1.853.107	1.838.870	1.822.599
168	M102.1902	12 m	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	519.947	597.966	583.729	567.458	2.205.051	2.190.814	2.174.543
169	M102.1903	18 m	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	591.664	597.966	583.729	567.458	2.507.976	2.493.739	2.477.468
	<b>M103.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG</b>										
	<b>M103.0100</b>	<b>Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:</b>										
170	M103.0101	1,2 tấn	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.004.036	375.237	366.303	356.092	2.331.980	2.323.046	2.312.835
171	M103.0102	1,8 tấn	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.057.823	375.237	366.303	356.092	2.477.056	2.468.122	2.457.911
172	M103.0103	3,5 tấn	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.111.611	375.237	366.303	356.092	3.352.491	3.343.557	3.333.346
173	M103.0104	4,5 tấn	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.165.399	375.237	366.303	356.092	3.721.035	3.712.101	3.701.890
174	M103.0105	8,0 tấn	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.617.665	375.237	366.303	356.092	13.154.732	13.145.798	13.135.587
	<b>M103.0200</b>	<b>Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:</b>										
175	M103.0201	1,2 tấn	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674	462.701	375.237	366.303	356.092	1.317.284	1.308.350	1.298.139

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
176	M103.0202	1,8 tấn	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657	570.276	375.237	366.303	356.092	1.650.596	1.641.662	1.631.451
177	M103.0203	2,5 tấn	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	703.309	375.237	366.303	356.092	1.916.671	1.907.737	1.897.526
178	M103.0204	3,5 tấn	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	918.459	375.237	366.303	356.092	2.237.863	2.228.929	2.218.718
179	M103.0205	4,5 tấn	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.208.225	375.237	366.303	356.092	2.749.501	2.740.567	2.730.356
180	M103.0206	5,5 tấn	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.477.163	375.237	366.303	356.092	3.242.694	3.233.760	3.223.549
	<b>M103.0300</b>	<b>Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:</b>										
181	M103.0301	60 kW	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.085.137	375.237	366.303	356.092	4.438.729	4.429.795	4.419.584
182	M103.0302	90 kW	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.469.815	375.237	366.303	356.092	6.326.482	6.317.548	6.307.337
	<b>M103.0400</b>	<b>Búa rung - công suất:</b>										
183	M103.0401	40 kW	108 kWh		122.906	249.941				359.532	359.532	359.532
184	M103.0402	50 kW	135 kWh		149.734	312.426				445.939	445.939	445.939
185	M103.0403	170 kW	357 kWh		282.270	826.194				1.064.242	1.064.242	1.064.242
	<b>M103.0500</b>	<b>Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:</b>										
186	M103.0501	1,2 tấn	37 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	663.381	2.352.404	2.215.135	2.153.874	5.410.730	5.273.461	5.212.200
187	M103.0502	1,8 tấn	42 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	753.027	2.352.404	2.215.135	2.153.874	5.840.081	5.702.812	5.641.551

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
188	M103.0503	2,5 tấn	47 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	842.673	2.352.404	2.215.135	2.153.874	6.027.541	5.890.272	5.829.011
189	M103.0504	3,5 tấn	52 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	932.319	2.352.404	2.215.135	2.153.874	6.168.913	6.031.644	5.970.383
190	M103.0505	4,5 tấn	58 lít diesel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.039.894	2.352.404	2.215.135	2.153.874	6.954.250	6.816.981	6.755.720
	<b>M103.0600</b>	<b>Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:</b>										
191	M103.0601	7,5 tấn	162 lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.904.532	3.226.578	3.044.429	2.960.404	14.516.337	14.334.188	14.250.163
	<b>M103.0700</b>	<b>Máy ép cọc trước - lực ép:</b>										
192	M103.0701	60 tấn	38 kWh	1x4/7	138.727	87.942	319.145	311.546	302.862	567.614	560.015	551.331
193	M103.0702	100 tấn	53 kWh	1x4/7	188.256	122.656	319.145	311.546	302.862	659.640	652.041	643.357
194	M103.0703	150 tấn	75 kWh	1x4/7	213.021	173.570	319.145	311.546	302.862	739.210	731.611	722.927
195	M103.0704	200 tấn	84 kWh	1x4/7	237.786	194.399	319.145	311.546	302.862	788.697	781.098	772.414
196	<b>M103.0801</b>	<b>Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t</b>	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.749.587	588.000	574.000	558.000	12.951.465	12.937.465	12.921.465
197	<b>M103.0901</b>	<b>Máy ép thủy lực (KGK -130C4), lực ép 130 tấn</b>	138 kWh	1x4/7	671.738	319.369	319.145	311.546	302.862	1.229.084	1.221.485	1.212.801
198	<b>M103.0902</b>	<b>Máy ép cọc thủy lực 45hp</b>	25 kWh	1x4/7	132.000	57.857	319.145	311.546	302.862	493.052	485.453	476.769
199	<b>M103.1001</b>	<b>Máy cắm bấc thăm</b>	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500	860.602	319.145	311.546	302.862	2.083.249	2.075.650	2.066.966

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>M103.1100</b>	<b>Máy khoan xoay:</b>										
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467	932.319	444.868	434.276	422.171	5.145.195	5.134.603	5.122.498
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.219.186	444.868	434.276	422.171	5.987.432	5.976.840	5.964.735
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.721.204	444.868	434.276	422.171	13.283.330	13.272.738	13.260.633
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.456.302	444.868	434.276	422.171	16.166.173	16.155.581	16.143.476
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)			565.686					489.536	489.536	489.536
205	<b>M103.1201</b>	<b>Máy khoan tường sét</b>	32 lít diesel + 171 kW	1x6/7	4.600.000	969.475	444.868	434.276	422.171	5.518.958	5.508.366	5.496.261
	<b>M103.1300</b>	<b>Máy khoan cọc đất</b>										
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545	1.031.935	444.868	434.276	422.171	6.254.704	6.244.112	6.232.007
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	1.182.362	444.868	434.276	422.171	7.078.419	7.067.827	7.055.722
208	<b>M103.1401</b>	<b>Máy cấp xi măng</b>			14.800					13.946	13.946	13.946
	<b>M103.1500</b>	<b>Máy trộn dung dịch - dung tích:</b>										
209	M103.1501	750 lít	13 kWh	1x3/7	25.796	30.085	268.855	262.454	255.138	322.500	316.099	308.783
210	M103.1502	1000 lít	18 kWh	1x4/7	177.479	41.657	319.145	311.546	302.862	504.561	496.962	488.278
	<b>M103.1600</b>	<b>Máy sàng lọc - năng suất:</b>										
211	M103.1601	100 m <sup>3</sup> /h	21 kWh	1x4/7	353.468	48.600	319.145	311.546	302.862	654.054	646.455	637.771

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>M103.1700</b>	<b>Máy bơm dung dịch - năng suất:</b>										
212	M103.1701	15 m <sup>3</sup> /h	37 kWh	1x4/7	22.000	85.628	319.145	311.546	302.862	433.014	425.415	416.731
213	M103.1702	200 m <sup>3</sup> /h	50 kWh	1x4/7	43.182	115.713	319.145	311.546	302.862	487.078	479.479	470.795
	<b>M104.0000</b>	<b>MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>										
	<b>M104.0100</b>	<b>Máy trộn bê tông - dung tích:</b>										
214	M104.0101	100 lít	8 kWh	1x3/7	23.050	18.514	268.855	262.454	255.138	329.976	323.575	316.259
215	M104.0102	250 lít	11 kWh	1x3/7	30.210	25.457	268.855	262.454	255.138	346.677	340.276	332.960
	<b>M104.0200</b>	<b>Máy trộn vữa - dung tích:</b>										
216	M104.0201	80 lít	5 kWh	1x3/7	12.841	11.571	268.855	262.454	255.138	303.691	297.290	289.974
217	M104.0202	150 lít	8 kWh	1x3/7	17.828	18.514	268.855	262.454	255.138	319.669	313.268	305.952
218	M104.0203	250 lít	11 kWh	1x3/7	22.873	25.457	268.855	262.454	255.138	335.752	329.351	322.035
	<b>M104.0300</b>	<b>Máy trộn vữa xi măng - dung tích:</b>										
219	M104.0301	1200 lít	72 kWh	1x4/7	75.863	166.627	319.145	311.546	302.862	614.739	607.140	598.456
220	M104.0302	1600 lít	96 kWh	1x4/7	104.103	222.170	319.145	311.546	302.862	718.290	710.691	702.007
	<b>M104.0400</b>	<b>Trạm trộn bê tông - năng suất:</b>										
221	M104.0401	16 m <sup>3</sup> /h	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	212.913	644.092	628.757	611.230	1.705.453	1.690.118	1.672.591
222	M104.0402	25 m <sup>3</sup> /h	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	268.455	644.092	628.757	611.230	2.084.200	2.068.865	2.051.338
223	M104.0403	30 m <sup>3</sup> /h	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	398.054	644.092	628.757	611.230	2.522.413	2.507.078	2.489.551
224	M104.0404	50 m <sup>3</sup> /h	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	458.225	644.092	628.757	611.230	3.465.390	3.450.055	3.432.528
225	M104.0405	60 m <sup>3</sup> /h	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	613.281	644.092	628.757	611.230	3.824.541	3.809.206	3.791.679

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
226	M104.0406	75 m <sup>3</sup> /h	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	967.364	912.947	891.211	866.368	4.843.769	4.822.033	4.797.190
227	M104.0407	90 m <sup>3</sup> /h	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	983.564	912.947	891.211	866.368	5.838.414	5.816.678	5.791.835
228	M104.0408	125 m <sup>3</sup> /h	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	1.032.164	912.947	891.211	866.368	6.865.457	6.843.721	6.818.878
229	M104.0409	160 m <sup>3</sup> /h	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.279.791	1.181.803	1.153.664	1.121.507	7.562.819	7.534.680	7.502.523
	<b>M104.0500</b>	<b>Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:</b>										
230	M104.0501	35 m <sup>3</sup> /h	76 kWh	1x4/7	18.917	175.884	319.145	311.546	302.862	532.374	524.775	516.091
231	M104.0502	45 m <sup>3</sup> /h	97 kWh	1x4/7	23.618	224.484	319.145	311.546	302.862	590.255	582.656	573.972
	<b>M104.0600</b>	<b>Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:</b>										
232	M104.0601	20 m <sup>3</sup> /h	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	728.995	588.000	574.000	558.000	2.865.762	2.851.762	2.835.762
233	M104.0602	25 m <sup>3</sup> /h	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	826.194	588.000	574.000	558.000	3.370.594	3.356.594	3.340.594
234	M104.0603	125 m <sup>3</sup> /h	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.457.989	588.000	574.000	558.000	8.653.170	8.639.170	8.623.170
	<b>M104.0700</b>	<b>Máy nghiền đá thô - năng suất:</b>										
235	M104.0701	14 m <sup>3</sup> /h	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	310.112	588.000	574.000	558.000	1.144.107	1.130.107	1.114.107
236	M104.0702	200 m <sup>3</sup> /h	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.943.986	588.000	574.000	558.000	4.631.480	4.617.480	4.601.480
	<b>M104.0800</b>	<b>Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:</b>										
237	M104.0801	25 t/h	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	485.996	1.139.250	1.112.125	1.081.125	5.811.161	5.784.036	5.753.036
238	M104.0802	50 t/h	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	4.648.053	694.281	1.139.250	1.112.125	1.081.125	7.753.683	7.726.558	7.695.558
239	M104.0803	60 t/h	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	5.422.748	749.823	1.458.395	1.423.671	1.383.987	9.115.086	9.080.362	9.040.678
240	M104.0804	80 t/h	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.094.486	888.679	1.833.632	1.789.974	1.740.079	10.420.609	10.376.951	10.327.056

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
241	M104.0805	120 t/h	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	6.737.442	1.652.388	1.833.632	1.789.974	1.740.079	11.996.473	11.952.815	11.902.920
	<b>M105.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ</b>										
	<b>M105.0100</b>	<b>Máy phun nhựa đường - công suất:</b>										
242	M105.0101	190 cv	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.021.965	597.966	583.729	567.458	3.064.781	3.050.544	3.034.273
	<b>M105.0200</b>	<b>Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:</b>										
243	M105.0201	65 t/h	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	609.593	644.092	628.757	611.230	2.966.872	2.951.537	2.934.010
244	M105.0202	100 t/h	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	896.461	644.092	628.757	611.230	3.568.035	3.552.700	3.535.173
245	M105.0203	130 cv đến 140 cv	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.129.540	644.092	628.757	611.230	5.330.016	5.314.681	5.297.154
246	<b>M105.0301</b>	<b>Máy rải Novachip 170 cv</b>	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.416.408	644.092	628.757	611.230	17.753.834	17.738.499	17.720.972
247	<b>M105.0401</b>	<b>Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m<sup>3</sup>/h- 60 m<sup>3</sup>/h</b>	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	537.876	644.092	628.757	611.230	3.656.775	3.641.440	3.623.913
248	<b>M105.0402</b>	<b>Máy rải xi măng SW16TC (16m<sup>3</sup>)</b>	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.021.965	644.092	628.757	611.230	10.404.946	10.389.611	10.372.084
	<b>M105.0500</b>	<b>Máy cào bóc</b>										
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.649.487	694.382	677.849	658.954	5.927.525	5.910.992	5.892.097
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	6.095.931	843.316	823.237	800.289	41.144.768	41.124.689	41.101.741
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	9.376.977	843.316	823.237	800.289	34.020.293	34.000.214	33.977.266
252	<b>M105.0601</b>	<b>Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A</b>		1x4/7	57.211		319.145	311.546	302.862	394.950	387.351	378.667
253	<b>M105.0701</b>	<b>Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo</b>	11 lít diesel	1x4/7	324.920	197.221	319.145	311.546	302.862	904.646	897.047	888.363
254	<b>M105.0801</b>	<b>Máy rót mastic</b>	4 lít xăng	1x4/7	34.166	73.212	319.145	311.546	302.862	434.723	427.124	418.440



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
268	M106.0201	2,5 tấn	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	347.755	294.000	287.000	279.000	916.578	909.578	901.578
269	M106.0202	5 tấn	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	735.098	294.000	287.000	279.000	1.513.779	1.506.779	1.498.779
270	M106.0203	7 tấn	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	824.744	294.000	287.000	279.000	1.797.051	1.790.051	1.782.051
271	M106.0204	10 tấn	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.021.965	294.000	287.000	279.000	2.035.122	2.028.122	2.020.122
272	M106.0205	12 tấn	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.165.399	348.814	340.508	331.017	2.344.037	2.335.731	2.326.240
273	M106.0206	15 tấn	73 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.308.832	348.814	340.508	331.017	2.596.418	2.588.112	2.578.621
274	M106.0207	20 tấn	76 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.362.620	348.814	340.508	331.017	3.108.106	3.099.800	3.090.309
275	M106.0208	22 tấn	77 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.380.549	348.814	340.508	331.017	3.255.220	3.246.914	3.237.423
276	M106.0209	25 tấn	81 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.452.266	348.814	340.508	331.017	3.488.263	3.479.957	3.470.466
277	M106.0210	27 tấn	86 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.541.912	348.814	340.508	331.017	3.681.672	3.673.366	3.663.875
	<b>M106.0300</b>	<b>Ô tô đầu kéo - công suất:</b>										
278	M106.0301	150 cv	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	537.876	348.814	340.508	331.017	1.392.986	1.384.680	1.375.189
279	M106.0302	200 cv	40 lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	717.168	348.814	340.508	331.017	1.765.170	1.756.864	1.747.373
280	M106.0303	255 cv	51 lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	914.390	348.814	340.508	331.017	2.194.202	2.185.896	2.176.405
281	M106.0304	272 cv	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	1.004.036	348.814	340.508	331.017	2.179.427	2.171.121	2.161.630

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
282	M106.0305	360 cv	68 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.219.186	348.814	340.508	331.017	2.429.018	2.420.712	2.411.221
	<b>M106.0400</b>	<b>Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:</b>										
283	M106.0401	6 m <sup>3</sup>	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	770.956	597.966	583.729	567.458	2.195.725	2.181.488	2.165.217
284	M106.0402	10,7 m <sup>3</sup>	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.147.469	597.966	583.729	567.458	3.763.122	3.748.885	3.732.614
285	M106.0403	14,5 m <sup>3</sup>	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.255.045	597.966	583.729	567.458	4.603.127	4.588.890	4.572.619
	<b>M106.0500</b>	<b>Ô tô tưới nước - dung tích:</b>										
286	M106.0501	4 m <sup>3</sup>	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	358.584	294.000	287.000	279.000	1.032.089	1.025.089	1.017.089
287	M106.0502	5 m <sup>3</sup>	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	412.372	348.814	340.508	331.017	1.166.815	1.158.509	1.149.018
288	M106.0503	6 m <sup>3</sup>	24 lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	430.301	348.814	340.508	331.017	1.244.947	1.236.641	1.227.150
289	M106.0504	7 m <sup>3</sup>	26 lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	466.159	348.814	340.508	331.017	1.344.394	1.336.088	1.326.597
290	M106.0505	9 m <sup>3</sup>	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	484.089	348.814	340.508	331.017	1.445.402	1.437.096	1.427.605
291	M106.0506	10 m <sup>3</sup>	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	537.876	348.814	340.508	331.017	1.552.948	1.544.642	1.535.151
292	M106.0507	16 m <sup>3</sup>	35 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	627.522	348.814	340.508	331.017	1.801.821	1.793.515	1.784.024
	<b>M106.0600</b>	<b>Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:</b>										
293	M106.0601	2 m <sup>3</sup>	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	340.655	294.000	287.000	279.000	1.018.332	1.011.332	1.003.332
294	M106.0602	3 m <sup>3</sup>	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	484.089	348.814	340.508	331.017	1.398.699	1.390.393	1.380.902





Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
317	M107.0601	9 kW	16 kWh	1x4/7	2.207.026	37.028	319.145	311.546	302.862	2.563.200	2.555.601	2.546.917
	<b>M107.0700</b>	<b>Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:</b>										
318	M107.0701	YG 60	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	502.018	588.000	574.000	558.000	1.974.754	1.960.754	1.944.754
	<b>M107.0800</b>	<b>Máy khoan dẫn chuyên dụng</b>										
319	M107.0801	HCR1200-EDII	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.952.498	319.145	311.546	302.862	10.620.906	10.613.307	10.604.623
320	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	20,4 lít diesel	1x4/7	102.500	365.756	319.145	311.546	302.862	793.095	785.496	776.812
	<b>M108.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC</b>										
	<b>M108.0100</b>	<b>Máy phát điện lưu động - công suất:</b>										
321	M108.0101	3,75 kVA	2 lít diesel	1x3/7	8.369	35.858	268.855	262.454	255.138	315.642	309.241	301.925
322	M108.0102	6,25 kVA	5 lít diesel	1x3/7	28.433	89.646	268.855	262.454	255.138	395.632	389.231	381.915
323	M108.0103	37,5 kVA	24 lít diesel	1x3/7	117.173	430.301	268.855	262.454	255.138	834.939	828.538	821.222
324	M108.0104	62,5 kVA	36 lít diesel	1x3/7	172.893	645.452	268.855	262.454	255.138	1.114.660	1.108.259	1.100.943
325	M108.0105	93,75 kVA	45 lít diesel	1x4/7	244.894	806.814	319.145	311.546	302.862	1.392.462	1.384.863	1.376.179
326	M108.0106	150kVA	76 lít diesel	1x4/7	320.678	1.362.620	319.145	311.546	302.862	2.008.102	2.000.503	1.991.819
327	M108.0107	250 kVA	106 lít diesel	1x4/7	335.697	1.900.496	319.145	311.546	302.862	2.561.262	2.553.663	2.544.979
	<b>M108.0200</b>	<b>Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:</b>										
328	M108.0201	120 m <sup>3</sup> /h	14 lít xăng	1x4/7	71.198	256.240	319.145	311.546	302.862	654.098	646.499	637.815
329	M108.0202	600 m <sup>3</sup> /h	46 lít xăng	1x4/7	374.105	841.932	319.145	311.546	302.862	1.547.653	1.540.054	1.531.370
	<b>M108.0300</b>	<b>Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:</b>										
330	M108.0301	120 m <sup>3</sup> /h	14 lít diesel	1x4/7	77.045	251.009	319.145	311.546	302.862	657.044	649.445	640.761

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
331	M108.0302	240 m <sup>3</sup> /h	28 lít diesel	1x4/7	156.842	502.018	319.145	311.546	302.862	998.046	990.447	981.763
332	M108.0303	360 m <sup>3</sup> /h	35 lít diesel	1x4/7	217.034	627.522	319.145	311.546	302.862	1.191.433	1.183.834	1.175.150
333	M108.0304	420 m <sup>3</sup> /h	38 lít diesel	1x4/7	281.811	681.310	319.145	311.546	302.862	1.318.275	1.310.676	1.301.992
334	M108.0305	540 m <sup>3</sup> /h	44 lít diesel	1x4/7	321.366	788.885	319.145	311.546	302.862	1.470.459	1.462.860	1.454.176
335	M108.0306	600 m <sup>3</sup> /h	47 lít diesel	1x4/7	410.793	842.673	319.145	311.546	302.862	1.595.433	1.587.834	1.579.150
336	M108.0307	660 m <sup>3</sup> /h	50 lít diesel	1x4/7	478.552	896.461	319.145	311.546	302.862	1.720.744	1.713.145	1.704.461
337	M108.0308	1200 m <sup>3</sup> /h	75 lít diesel	1x4/7	959.970	1.344.691	319.145	311.546	302.862	2.618.473	2.610.874	2.602.190
338	M108.0309	1260 m <sup>3</sup> /h	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.398.478	319.145	311.546	302.862	2.790.818	2.783.219	2.774.535
	<b>M108.0400</b>	<b>Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:</b>										
339	M108.0401	5 m <sup>3</sup> /h	2 kWh	1x3/7	2.866	4.629	268.855	262.454	255.138	277.019	270.618	263.302
340	M108.0402	300 m <sup>3</sup> /h	86 kWh	1x3/7	143.199	199.027	268.855	262.454	255.138	616.650	610.249	602.933
341	M108.0403	600 m <sup>3</sup> /h	125 kWh	1x4/7	309.098	289.284	319.145	311.546	302.862	922.679	915.080	906.396
	<b>M109.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY</b>										
	<b>M109.0100</b>	<b>Sà lan - trọng tải:</b>										
342	M109.0101	100 tấn			490.476					411.245	411.245	411.245
343	M109.0102	200 tấn			721.153					542.108	542.108	542.108
344	M109.0103	250 tấn			901.384					677.592	677.592	677.592
345	M109.0104	400 tấn			1.207.730					891.221	891.221	891.221
346	M109.0105	600 tấn			1.420.866					1.048.501	1.048.501	1.048.501
347	M109.0106	800 tấn			2.012.922					1.464.575	1.464.575	1.464.575

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
348	M109.0107	1000 tấn			2.368.110					1.723.005	1.723.005	1.723.005
	<b>M109.0200</b>	<b>Phao thép - trọng tải:</b>										
349	M109.0201	60 tấn			121.530					115.189	115.189	115.189
350	M109.0202	200 tấn			211.645					200.603	200.603	200.603
351	M109.0203	250 tấn			222.193					210.600	210.600	210.600
352	<b>M109.0301</b>	<b>Pông tông</b>			343.952					342.457	342.457	342.457
	<b>M109.0400</b>	<b>Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:</b>										
353	M109.0401	5 tấn	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	788.885	374.634	360.976	351.220	1.400.205	1.386.547	1.376.791
354	M109.0402	40 tấn	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	887.000	2.348.727	816.404	775.135	753.874	3.978.857	3.937.588	3.916.327
	<b>M109.0500</b>	<b>Ca nô - công suất:</b>										
355	M109.0501	12 cv	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	53.788	374.634	360.976	351.220	511.467	497.809	488.053
356	M109.0502	23 cv	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	89.646	374.634	360.976	351.220	555.469	541.811	532.055
357	M109.0503	30 cv	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	107.575	374.634	360.976	351.220	578.536	564.878	555.122
358	M109.0504	54 cv	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	179.292	758.634	720.976	701.220	1.061.664	1.024.006	1.004.250
359	M109.0505	75 cv	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	251.009	758.634	720.976	701.220	1.173.172	1.135.514	1.115.758
360	M109.0506	90 cv	19 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	340.655	758.634	720.976	701.220	1.318.572	1.280.914	1.261.158



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
367	M109.0801	495 cv	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	9.323.189	6.597.596	6.192.613	6.033.857	22.663.166	22.258.183	22.099.427
	<b>M109.1000</b>	<b>Tàu hút - công suất:</b>										
368	M109.1001	585 cv	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	10.273.437	4.993.668	4.693.304	4.571.965	20.090.419	19.790.055	19.668.716
369	M109.1002	1200 cv	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	18.072.644	6.237.402	5.857.117	5.705.566	35.442.935	35.062.650	34.911.099



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
373	M109.1201	17 m <sup>3</sup>	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	47.745.486	6.597.596	6.192.613	6.033.857	80.349.241	79.944.258	79.785.502
	<b>M109.1300</b>	<b>Máy xáng cạp - dung tích gầu:</b>										
374	M109.1301	1,25 m <sup>3</sup>	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.255.045	375.237	366.303	356.092	3.003.637	2.994.703	2.984.492
375	<b>M109.1401</b>	<b>Trạm lặn</b>		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160		1.140.000	1.120.000	1.070.000	1.312.476	1.292.476	1.242.476
	<b>M110.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM</b>										
	<b>M110.0100</b>	<b>Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:</b>										
376	M110.0101	0,9 m <sup>3</sup>	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148	932.319	319.145	311.546	302.862	3.676.148	3.668.549	3.659.865
377	M110.0102	1,65 m <sup>3</sup>	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.165.399	319.145	311.546	302.862	4.272.958	4.265.359	4.256.675
	<b>M110.0200</b>	<b>Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:</b>										
378	M110.0201	3 m <sup>3</sup> /ph	248 kWh	1x3/7	975.792	573.939	268.855	262.454	255.138	1.586.414	1.580.013	1.572.697
	<b>M110.0300</b>	<b>Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:</b>										
379	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43 kWh	1x4/7	29.121	99.514	319.145	311.546	302.862	442.247	434.648	425.964
380	M110.0302	Xe goòng 3 tấn		1x4/7	30.956		319.145	311.546	302.862	342.775	335.176	326.492
381	M110.0303	Đầu kéo 30 tấn	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721	663.381	319.145	311.546	302.862	3.023.263	3.015.664	3.006.980
382	M110.0304	Quang lật 360 t/h	27 kWh	1x4/7	247.875	62.485	319.145	311.546	302.862	570.842	563.243	554.559

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>M110.0400</b>	<b>Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:</b>										
383	M110.0401	135 cv	45 lít diesel	1x4/7	781.918	806.814	319.145	311.546	302.862	1.702.262	1.694.663	1.685.979
	<b>M111.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM</b>										
	<b>M111.0100</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:</b>										
384	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	950.248	843.316	823.237	800.289	3.284.932	3.264.853	3.241.905
385	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	603.995	843.316	823.237	800.289	2.236.681	2.216.602	2.193.654
	<b>M111.0200</b>	<b>Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:</b>										
386	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	465.168	843.316	823.237	800.289	6.561.421	6.541.342	6.518.394
387	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2 kWh	1x6/7+1x4/7	1.755.761	4.629	764.013	745.822	725.033	3.460.809	3.442.618	3.421.829
	<b>M112.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC</b>										
	<b>M112.0100</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:</b>										
388	M112.0101	1,1 kW	3 kWh		3.440	6.943				11.777	11.777	11.777
389	M112.0102	2 kW	5 kWh		3.898	11.571				17.049	17.049	17.049
390	M112.0103	2,8 kW	8 kWh		4.586	18.514				24.958	24.958	24.958
391	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 Kw	10 kWh		10.663	23.143				38.960	38.960	38.960
392	M112.0105	14 kW	34 kWh		17.198	78.685				103.049	103.049	103.049
393	M112.0106	20 kW	48 kWh		27.860	111.085				150.089	150.089	150.089

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>M112.0200</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:</b>										
394	M112.0201	5 cv	2,7 lít diesel		12.956	48.409				74.667	74.667	74.667
395	M112.0202	5,5 cv	3 lít diesel		15.478	53.788				85.156	85.156	85.156
396	M112.0203	10 cv	5 lít diesel		26.943	89.646				144.250	144.250	144.250
397	M112.0204	20 cv	10 lít diesel		65.809	179.292				292.922	292.922	292.922
398	M112.0205	25 cv	11 lít diesel		73.720	197.221				316.647	316.647	316.647
399	M112.0206	30 cv	15 lít diesel		89.198	268.938				413.439	413.439	413.439
400	M112.0207	40 cv	20 lít diesel		114.952	358.584				547.871	547.871	547.871
401	M112.0208	75 cv	36 lít diesel		237.442	645.452				1.012.695	1.012.695	1.012.695
402	M112.0209	120 cv	53 lít diesel		267.801	950.248				1.364.447	1.364.447	1.364.447
	<b>M112.0300</b>	<b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b>										
403	M112.0301	3 cv	1,6 lít xăng		9.860	29.285				49.532	49.532	49.532
404	M112.0302	6 cv	3 lít xăng		16.854	54.909				89.516	89.516	89.516
405	M112.0303	8 cv	4 lít xăng		22.013	73.212				118.413	118.413	118.413
406	<b>M112.0401</b>	<b>Máy bơm chân không 7,5kW</b>			252.231	50.914				233.782	233.782	233.782
407	<b>M112.0402</b>	<b>Máy bơm xói 4MC (75 kW)</b>		1x3/7	120.039	416.568	268.855	262.454	255.138	820.800	814.399	807.083
408	<b>M112.0501</b>	<b>Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)</b>		1x3/7	1.158.316	1.990.142	268.855	262.454	255.138	3.475.228	3.468.827	3.461.511
	<b>M112.0600</b>	<b>Máy bơm vữa - năng suất:</b>										
409	M112.0601	6 m <sup>3</sup> /h	19 kWh	1x4/7	103.415	43.971	319.145	311.546	302.862	554.779	547.180	538.496



Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
423	M112.1201	1,0 kW	5 kWh		5.045	11.571				24.284	24.284	24.284
	<b>M112.1300</b>	<b>Máy đảm bê tông, đảm dùi - công suất:</b>										
424	M112.1301	1,5 kW	7 kWh	1x3/7	7.395	16.200	268.855	262.454	255.138	301.225	294.824	287.508
425	M112.1302	3,5 kW	16 kWh	1x3/7	24.535	37.028	268.855	262.454	255.138	355.771	349.370	342.054
	<b>M112.1400</b>	<b>Máy phun (chưa tính khí nén):</b>										
426	M112.1401	Máy phun sơn 400 m <sup>2</sup> /h		1x3/7	8.026		268.855	262.454	255.138	285.655	279.254	271.938
427	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp		1x3/7	7.452		268.855	262.454	255.138	284.455	278.054	270.738
428	M112.1403	Máy phun cát		1x3/7	16.510		268.855	262.454	255.138	293.785	287.384	280.068
429	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	407.311	588.000	574.000	558.000	4.493.088	4.479.088	4.463.088
	<b>M112.1500</b>	<b>Máy khoan đứng - công suất:</b>										
430	M112.1501	2,5 kW	5 kWh		42.900	11.571				49.304	49.304	49.304
431	M112.1502	4,5 kW	9 kWh		57.200	20.828				71.138	71.138	71.138
	<b>M112.1600</b>	<b>Máy khoan sắt cầm tay, công suất:</b>										
432	M112.1601	1,7 Kw	3 kWh		4.150	6.943				20.479	20.479	20.479
	<b>M112.1700</b>	<b>Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:</b>										
433	M112.1701	0,62 kW	0,9 kWh		4.800	2.083				15.363	15.363	15.363
434	M112.1702	0,75 kW	1,1 kWh		6.250	2.546				15.671	15.671	15.671
435	M112.1703	0,85 kW	1,3 kWh		6.750	3.009				17.184	17.184	17.184
436	M112.1704	1,00 kW	1,6 kWh		8.400	3.703				24.057	24.057	24.057

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
437	M112.1705	1,50 kW	2,3 kWh		10.400	5.323				35.105	35.105	35.105
	<b>M112.1800</b>	<b>Máy luân cấp - công suất:</b>										
438	M112.1801	15 kW	27 kWh	1x3/7	94.900	62.485	268.855	262.454	255.138	391.839	385.438	378.122
	<b>M112.1900</b>	<b>Máy cắt cáp - công suất:</b>										
439	M112.1901	10 kW	13 kWh	1x3/7	23.400	30.085	268.855	262.454	255.138	320.102	313.701	306.385
	<b>M112.2000</b>	<b>Máy cắt sắt cầm tay - công suất:</b>										
440	M112.2001	1,7 kW	3 kWh		7.750	6.943				31.684	31.684	31.684
	<b>M112.2100</b>	<b>Máy cắt gạch đá - công suất:</b>										
441	M112.2101	1,5 kW	2,7 kWh		8.750	6.249				27.759	27.759	27.759
442	M112.2102	1,7 kW	3 kWh		7.900	6.943				28.887	28.887	28.887
	<b>M112.2200</b>	<b>Máy cắt bê tông - công suất:</b>										
443	M112.2201	7,5 kW	11 kWh	1x3/7	17.400	25.457	268.855	262.454	255.138	337.087	330.686	323.370
444	M112.2202	12 cv (MCD 218)	8 lít xăng	1x3/7	38.500	146.423	268.855	262.454	255.138	503.508	497.107	489.791
445	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	34 lít xăng	1x3/7	325.000	622.298	268.855	262.454	255.138	1.635.945	1.629.544	1.622.228
446	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	50 lít diesel	1x3/7	4.776.400	896.461	268.855	262.454	255.138	12.111.233	12.104.832	12.097.516
	<b>M112.2300</b>	<b>Máy cắt ống - công suất:</b>										
447	M112.2301	5 kW	9 kWh	1x3/7	28.200	20.828	268.855	262.454	255.138	316.121	309.720	302.404
	<b>M112.2400</b>	<b>Máy cắt tôn - công suất:</b>										
448	M112.2401	5 kW	10 kWh	1x3/7	18.800	23.143	268.855	262.454	255.138	308.291	301.890	294.574
449	M112.2402	15 kW	27 kWh	1x3/7	156.600	62.485	268.855	262.454	255.138	459.231	452.830	445.514

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>M112.2500</b>	<b>Máy cắt đột - công suất:</b>										
450	M112.2501	2,8 kW	5 kWh	1x3/7	41.700	11.571	268.855	262.454	255.138	316.393	309.992	302.676
	<b>M112.2600</b>	<b>Máy cắt uốn cốt thép - công suất:</b>										
451	M112.2601	5 kW	9 kWh	1x3/7	18.200	20.828	268.855	262.454	255.138	306.442	300.041	292.725
	<b>M112.2700</b>	<b>Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:</b>										
452	M112.2701	0,8 kW	2 kWh		4.600	4.629				13.102	13.102	13.102
453	<b>M112.2801</b>	<b>Máy cắt thép Plasma</b>	13 kWh	1x3/7	68.900	30.085	268.855	262.454	255.138	357.355	350.954	343.638
	<b>M112.2900</b>	<b>Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:</b>										
454	M112.2901	1,5 m <sup>3</sup> /ph			5.400					18.720	18.720	18.720
455	M112.2902	3,0 m <sup>3</sup> /ph			6.100					21.147	21.147	21.147
	<b>M112.3000</b>	<b>Máy uốn ống - công suất:</b>										
456	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	5 kWh	1x3/7	28.200	11.571	268.855	262.454	255.138	308.012	301.611	294.295
	<b>M112.3100</b>	<b>Máy lọc tôn - công suất:</b>										
457	M112.3101	5 kW	10 kWh	1x3/7	54.800	23.143	268.855	262.454	255.138	338.697	332.296	324.980
458	M112.3102	Máy lọc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	32 kWh	1x3/7	2.818.531	74.057	268.855	262.454	255.138	2.744.790	2.738.389	2.731.073
	<b>M112.3200</b>	<b>Máy cưa kim loại - công suất:</b>										
459	M112.3201	1,7 kW	4 kWh		22.700	9.257				31.069	31.069	31.069
460	M112.3202	2,7 kW	6 kWh		27.300	13.886				40.118	40.118	40.118
	<b>M112.3300</b>	<b>Máy tiện - công suất:</b>										
461	M112.3301a	4,5 kW	10 kWh	1x3/7	40.500	23.143	268.855	262.454	255.138	328.448	322.047	314.731





Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
487	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	150.427	843.316	823.237	800.289	1.700.879	1.680.800	1.657.852
488	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60t	14 kWh	1x4/7	91.300	32.400	319.145	311.546	302.862	437.824	430.225	421.541
	<b>M112.4800</b>	<b>Một số máy và thiết bị chuyên dùng</b>										
489	M112.4801	Máy xiết bu lông	3 kWh		37.900	6.943				42.371	42.371	42.371
490	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	4 lít xăng		34.166	73.212				118.482	118.482	118.482
491	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)			93.480					74.359	74.359	74.359
492	M112.4804	Vôn mét điện tử			3.400					2.754	2.754	2.754
493	M112.4805	Đồng hồ vạn năng			1.500					1.215	1.215	1.215

**CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>M201.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT</b>										
494	M201.0001	Bộ khoan tay			35.083					47.751	47.751	47.751
495	M201.0002	Máy khoan XY-1A			76.000					80.222	80.222	80.222
496	M201.0003	Máy khoan XY-3			210.909					222.627	222.627	222.627
497	M201.0004	Máy khoan GK-250			136.364					143.940	143.940	143.940
498	M201.0005	Bộ nén ngang GA			476.947					450.450	450.450	450.450
499	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)			6.363					11.171	11.171	11.171
500	M201.0007	Búa khoan tay P30			12.268					19.424	19.424	19.424
501	M201.0008	Thùng trực 0,5 m <sup>3</sup>			3.096					6.811	6.811	6.811
502	M201.0009	Máy khoan F-60L			1.396.445					1.005.440	1.005.440	1.005.440
503	M201.0010	Máy xuyên động RA-50			58.816					57.182	57.182	57.182
504	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda			495.291					462.272	462.272	462.272
505	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực			340.513					321.596	321.596	321.596
506	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT			10.777					11.077	11.077	11.077
507	M201.0014	Biển thẻ thấp sáng			3.325					6.096	6.096	6.096
508	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18			31.300					33.804	33.804	33.804
509	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100			38.752					41.852	41.852	41.852

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)			
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
510	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)			97.797					99.101	99.101	99.101	
511	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)			292.130					292.130	292.130	292.130	
512	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)			343.379					343.379	343.379	343.379	
513	M201.0020	Máy thủy bình điện tử			15.822					14.767	14.767	14.767	
514	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử			178.855					147.060	147.060	147.060	
515	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)			670.706					540.291	540.291	540.291	
516	M201.0023	Ổng nhôm			1.147					1.019	1.019	1.019	
517	M201.0024	Kính hiển vi			8.943					7.066	7.066	7.066	
518	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét			3.221.684					2.287.396	2.287.396	2.287.396	
519	M201.0026	Máy ảnh			6.306					6.727	6.727	6.727	
	<b>M202.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG</b>											
520	M202.0001	Cần Belkenman			20.866					19.475	19.475	19.475	
521	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ			142.511					120.343	120.343	120.343	
522	M202.0003	TRL Profile Beam			399.443					328.431	328.431	328.431	
523	M202.0004	Máy FWD			2.056.833					1.645.467	1.645.467	1.645.467	
524	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas			92.408					82.140	82.140	82.140	
525	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)			348.767					294.515	294.515	294.515	
526	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)			1.371.222					1.096.978	1.096.978	1.096.978	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
527	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm			573.827					478.190	478.190	478.190
528	M202.0009	Cân điện tử			8.255					6.522	6.522	6.522
529	M202.0010	Cân phân tích			12.726					10.053	10.053	10.053
530	M202.0011	Cân bàn			4.815					3.804	3.804	3.804
531	M202.0012	Cân thủy tinh			5.618					4.439	4.439	4.439
532	M202.0013	Lò nung			14.217					12.795	12.795	12.795
533	M202.0014	Tủ sấy			12.268					11.348	11.348	11.348
534	M202.0015	Tủ hút khí độc			12.268					11.042	11.042	11.042
535	M202.0016	Tủ lạnh			7.796					5.612	5.612	5.612
536	M202.0017	Máy hút chân không			3.783					3.500	3.500	3.500
537	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America			10.319					9.288	9.288	9.288
538	M202.0019	Bếp điện			803					2.168	2.168	2.168
539	M202.0020	Bếp gas			1.032					2.786	2.786	2.786
540	M202.0021	Máy chung cất nước			7.567					6.621	6.621	6.621
541	M202.0022	Máy trộn đất			6.306					5.518	5.518	5.518
542	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít			19.949					17.456	17.456	17.456
543	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)			16.968					14.847	14.847	14.847
544	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)			6.306					5.833	5.833	5.833

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
545	M202.0026	Máy cắt đất			2.637					2.242	2.242	2.242
546	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm			17.198					14.619	14.619	14.619
547	M202.0028	Máy cắt ứng biến			163.950					124.603	124.603	124.603
548	M202.0029	Máy nén 3 trục			779.854					569.293	569.293	569.293
549	M202.0030	Máy ép litvinốp			17.886					15.203	15.203	15.203
550	M202.0031	Kích tháo mẫu			7.796					6.315	6.315	6.315
551	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông			166.931					126.867	126.867	126.867
552	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)			72.574					59.873	59.873	59.873
553	M202.0034	Máy khoan mẫu đá			67.071					55.333	55.333	55.333
554	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn			10.319					9.391	9.391	9.391
555	M202.0036	Máy nén một trục			17.886					15.203	15.203	15.203
556	M202.0037	Máy nén Marshall			264.728					201.194	201.194	201.194
557	M202.0038	Máy CBR			78.994					61.220	61.220	61.220
558	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay			8.369					7.324	7.324	7.324
559	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)			7.796					6.821	6.821	6.821
560	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t			21.440					18.760	18.760	18.760
561	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t			35.656					29.416	29.416	29.416
562	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t			47.695					39.349	39.349	39.349

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
563	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t			62.000					51.150	51.150	51.150
564	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t			52.166					43.037	43.037	43.037
565	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t			28.892					25.280	25.280	25.280
566	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t			241.340					183.418	183.418	183.418
567	M202.0048	Máy gia tải - 20 t			37.261					30.740	30.740	30.740
568	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)			6.306					5.518	5.518	5.518
569	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm			86.447					66.996	66.996	66.996
570	M202.0051	Máy đo PH			9.287					8.126	8.126	8.126
571	M202.0052	Máy đo âm thanh			8.369					7.324	7.324	7.324
572	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn			107.772					83.523	83.523	83.523
573	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông			92.408					71.617	71.617	71.617
574	M202.0055	Máy đo vết nứt			16.280					14.245	14.245	14.245
575	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông			134.027					101.860	101.860	101.860
576	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo			193.874					145.405	145.405	145.405
577	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than			12.038					10.534	10.534	10.534
578	M202.0059	Máy đo gia tốc			98.370					76.237	76.237	76.237
579	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định			16.854					14.747	14.747	14.747
580	M202.0061	Máy đo chuyển vị			60.765					47.093	47.093	47.093
581	M202.0062	Máy xác định môđun			31.300					25.040	25.040	25.040

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
582	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa			41.733					33.387	33.387	33.387
583	M202.0064	Máy so màu quang điện			107.313					83.168	83.168	83.168
584	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum			62.599					48.515	48.515	48.515
585	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)			8.828					7.725	7.725	7.725
586	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở			14.561					12.741	12.741	12.741
587	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP			1.376					1.253	1.253	1.253
588	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện			15.822					13.844	13.844	13.844
589	M202.0070	Bàn dẫn			26.828					23.475	23.475	23.475
590	M202.0071	Bàn rung			9.745					8.527	8.527	8.527
591	M202.0072	Máy khuấy bằng từ			15.249					13.344	13.344	13.344
592	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2			9.057					7.925	7.925	7.925
593	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1			8.369					7.324	7.324	7.324
594	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER			82.778					64.153	64.153	64.153
595	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt			67.071					51.980	51.980	51.980
596	M202.0077	Tenxômét			7.911					6.922	6.922	6.922
597	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông			83.466					64.686	64.686	64.686
598	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt			7.452					6.520	6.520	6.520

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
599	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)			2.364.900					1.679.079	1.679.079	1.679.079
600	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa			1.147					3.871	3.871	3.871
601	M202.0082	Côn thử độ sụt			909					3.068	3.068	3.068
602	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)			1.147					3.871	3.871	3.871
603	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết			803					2.711	2.711	2.711
604	M202.0085	Chén bạch kim			25.223					19.170	19.170	19.170
605	M202.0086	Kẹp niken			9.057					7.155	7.155	7.155
606	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại			42.306					33.845	33.845	33.845
607	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép			67.071					51.980	51.980	51.980
608	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn			153.517					116.673	116.673	116.673
609	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường			64.204					49.759	49.759	49.759
610	M202.0091	Súng bi			8.599					7.525	7.525	7.525
611	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng			1.200					1.050	1.050	1.050
612	M202.0093	Bình hút âm			500					438	438	438
613	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước			22.000					19.250	19.250	19.250
614	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500			16.360					14.315	14.315	14.315
615	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực			200					162	162	162
616	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng			1.200					972	972	972

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
617	M202.0098	Đồng hồ đo nước			2.800					2.268	2.268	2.268
618	M202.0099	Đồng hồ đo lún			1.800					1.458	1.458	1.458
619	M202.0100	Đồng hồ Shore A			1.500					1.215	1.215	1.215
620	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập			1.200					1.230	1.230	1.230
621	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm			5.000					5.125	5.125	5.125
622	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính			2.500					2.563	2.563	2.563
623	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực			500					513	513	513
624	M202.0105	Dụng cụ Vica			1.900					1.948	1.948	1.948
625	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập			90.000					87.750	87.750	87.750
626	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn			80.000					78.000	78.000	78.000
627	M202.0108	Khuôn Capping mẫu			1.500					1.538	1.538	1.538
628	M202.0109	Khuôn đập mẫu			440					451	451	451
629	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t			20.455					16.569	16.569	16.569
630	M202.0111	Kích thủy lực 800 t			124.150					94.355	94.355	94.355
631	M202.0112	Kính phóng đại đo lường			3.500					2.888	2.888	2.888
632	M202.0113	Kính lúp			200					165	165	165
633	M202.0114	Máy bộ đàm			350					289	289	289
634	M202.0115	Máy cắt quay tay			1.200					990	990	990

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
635	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu			18.000					14.850	14.850	14.850
636	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)			281.375					218.066	218.066	218.066
637	M202.0118	Máy đo độ bóng			6.500					5.363	5.363	5.363
638	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự			15.000					12.375	12.375	12.375
639	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước			2.500					2.188	2.188	2.188
640	M202.0121	Thiết bị đo độ dày			1.500					1.313	1.313	1.313
641	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài			2.500					2.188	2.188	2.188
642	M202.0123	Máy dò khuyết tật			3.500					3.063	3.063	3.063
643	M202.0124	Máy đo kích thước			2.500					2.188	2.188	2.188
644	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn			3.000					2.625	2.625	2.625
645	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt			5.000					4.375	4.375	4.375
646	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử			5.000					4.375	4.375	4.375
647	M202.0128	Máy Hveem			15.000					12.375	12.375	12.375
648	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật			220.000					170.500	170.500	170.500
649	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100			220.000					170.500	170.500	170.500
650	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao			5.000					4.125	4.125	4.125
651	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng			9.900					8.168	8.168	8.168
652	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm			3.500					2.888	2.888	2.888
653	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt			18.000					14.850	14.850	14.850

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
654	M202.0135	Máy mài mòn sâu			4.500					3.713	3.713	3.713
655	M202.0136	Máy nén cổ kết			25.000					20.625	20.625	20.625
656	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại			10.000					8.250	8.250	8.250
657	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng			50.000					38.750	38.750	38.750
658	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng			60.000					46.500	46.500	46.500
659	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt			36.500					28.288	28.288	28.288
660	M202.0141	Máy soi kim tương			10.000					8.100	8.100	8.100
661	M202.0142	Máy thấm			19.900					16.119	16.119	16.119
662	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn			210.000					159.600	159.600	159.600
663	M202.0144	Máy thử độ bực			5.000					3.950	3.950	3.950
664	M202.0145	Máy thử độ rơi côn			4.500					3.555	3.555	3.555
665	M202.0146	Máy uốn gạch			80.000					59.200	59.200	59.200
666	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)			5.500					4.813	4.813	4.813
667	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator			15.000					13.125	13.125	13.125
668	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương			10.000					8.750	8.750	8.750
669	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm			10.000					8.750	8.750	8.750
670	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son			5.000					4.375	4.375	4.375
671	M202.0152	Thiết bị đo độ dày			1.500					1.313	1.313	1.313
672	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát			5.000					4.375	4.375	4.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
673	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín			5.000					4.375	4.375	4.375
674	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh			15.000					12.600	12.600	12.600
675	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi			10.000					8.400	8.400	8.400
676	M202.0157	Tủ chiếu UV			5.000					4.200	4.200	4.200
677	M202.0158	Tủ khí hậu			60.000					47.400	47.400	47.400
678	M202.0159	Thước đo vết nứt			139					117	117	117
679	M202.0160	Vi kế			139					117	117	117
680	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)			119.581					149.077	149.077	149.077
681	M202.0162	Máy vẽ plotter			99.975					84.979	84.979	84.979
682	M202.0163	Máy vi tính			10.089					9.630	9.630	9.630
683	M202.0164	Máy tính xách tay			18.917					17.627	17.627	17.627
684	M202.0165	Bể ổn nhiệt			7.452					6.520	6.520	6.520
685	M202.0166	Bếp gas công nghiệp			500					1.350	1.350	1.350
686	M202.0167	Bình thử bọt khí			27.000					22.275	22.275	22.275
687	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát			1.500					1.538	1.538	1.538
688	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)			303.030					234.849	234.849	234.849
689	M202.0170	Dụng cụ đo nhám			500					513	513	513
690	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi			1.200					1.230	1.230	1.230

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
691	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc			1.200					1.230	1.230	1.230
692	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên			1.900					1.948	1.948	1.948
693	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa			2.200					1.782	1.782	1.782
694	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết			3.000					2.625	2.625	2.625
695	M202.0176	Khoáng chuẩn			1.000					875	875	875
696	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số			37.261					28.877	28.877	28.877
697	M202.0178	Máy Gigarang			10.000					8.750	8.750	8.750
698	M202.0179	Máy SHWD			2.056.833					1.645.467	1.645.467	1.645.467
699	M202.0180	Máy bào gỗ			1.200					2.967	2.967	2.967
700	M202.0181	Máy cắt Makita			3.979					3.482	3.482	3.482
701	M202.0182	Máy cắt phẳng			25.000					20.625	20.625	20.625
702	M202.0183	Máy đầm xoay			6.306					5.876	5.876	5.876
703	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép			114.350					88.622	88.622	88.622
704	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi			62.599					48.515	48.515	48.515
705	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn			8.369					7.324	7.324	7.324
706	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn			25.000					21.875	21.875	21.875
707	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn			62.000					48.050	48.050	48.050
708	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn			35.656					27.633	27.633	27.633
709	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng			6.800					5.950	5.950	5.950

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
710	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước			5.500					4.813	4.813	4.813
711	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính			18.000					12.600	12.600	12.600
712	M202.0193	Máy thử độ chống thấm			18.000					14.850	14.850	14.850
713	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính			18.000					12.600	12.600	12.600
714	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431) của hãng Matest			19.900					16.119	16.119	16.119
715	M202.0196	Nhớt kế			20.000					20.500	20.500	20.500
716	M202.0197	Nhớt kế Suttard			150					154	154	154
717	M202.0198	Nhớt kế Vebe			6.000					6.150	6.150	6.150
718	M202.0199	Súng bột nẩy			9.000					7.875	7.875	7.875
719	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát			2.000					1.650	1.650	1.650
720	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất			1.500					1.238	1.238	1.238
721	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông			1.800					1.575	1.575	1.575
722	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng			1.500					1.313	1.313	1.313
723	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi			10.000					8.750	8.750	8.750
724	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng			10.000					8.750	8.750	8.750
725	M202.0206	Thiết bị wheel tracking			1.387.200					1.075.080	1.075.080	1.075.080
726	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa			40.000					33.000	33.000	33.000
727	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa			1.000					1.025	1.025	1.025
728	M202.0209	Xe chuyên dùng			546.000					436.800	436.800	436.800

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
729	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi			3.500					3.588	3.588	3.588
	<b>M203.0000</b>	<b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP</b>										
730	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha			508.246					404.286	404.286	404.286
731	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC			49.988					39.764	39.764	39.764
732	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay			210.613					167.534	167.534	167.534
733	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta			1.000.900					796.170	796.170	796.170
734	M203.0005	Hộp bộ đo lường			946.212					752.669	752.669	752.669
735	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí			1.618.868					1.287.736	1.287.736	1.287.736
736	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp			507.559					403.740	403.740	403.740
737	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role			955.957					760.420	760.420	760.420
738	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha			19.835					16.680	16.680	16.680
739	M203.0010	Máy đo độ A xít			182.524					145.190	145.190	145.190
740	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín			174.957					139.170	139.170	139.170
741	M203.0012	Máy đo độ nhớt			150.307					119.562	119.562	119.562
742	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng			36.574					29.093	29.093	29.093
743	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều			179.658					142.909	142.909	142.909
744	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa			61.109					48.609	48.609	48.609
745	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc			104.905					83.447	83.447	83.447
746	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện			365.277					290.562	290.562	290.562

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá (1000 đồng)	Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
							Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
747	M203.0018	Máy đo tỷ trọng			73.491					58.460	58.460	58.460
748	M203.0019	Máy đo vận năng			151.224					120.291	120.291	120.291
749	M203.0020	Máy chụp sóng			521.317					414.684	414.684	414.684
750	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu			374.105					297.584	297.584	297.584
751	M203.0022	Máy phát tần số			133.224					105.974	105.974	105.974
752	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6			184.244					146.559	146.559	146.559
753	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm			166.702					132.604	132.604	132.604
754	M203.0025	Mê gôm mét			50.446					40.128	40.128	40.128
755	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực			86.332					68.674	68.674	68.674
756	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện			499.762					397.538	397.538	397.538